FireAnt

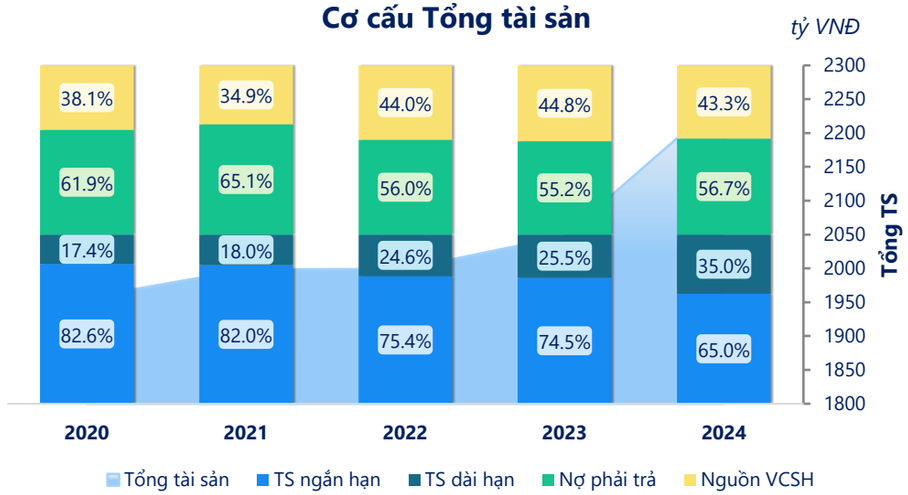
CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn (HSX: SGR)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	37,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	49,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,100
SL cổ phiếu LH	59,999,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	164,665
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	998
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,250
P/E	27.1
EPS	1,386

YTD	1T	3T	6T
SGR	-2.3%	-4.2%	31.6%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

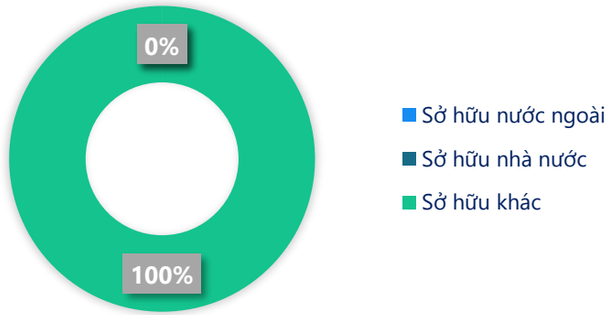
Cơ cấu Tổng tài sản



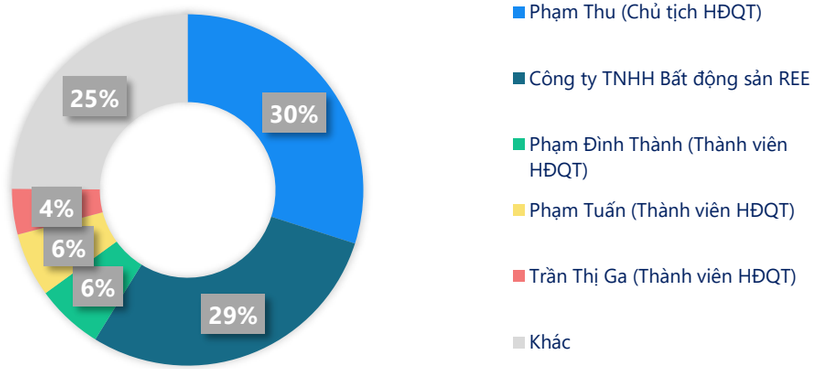
Tổng tài sản của **SGR** năm 2024 tăng trưởng **9.98%** so với năm trước, đạt **2,252** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

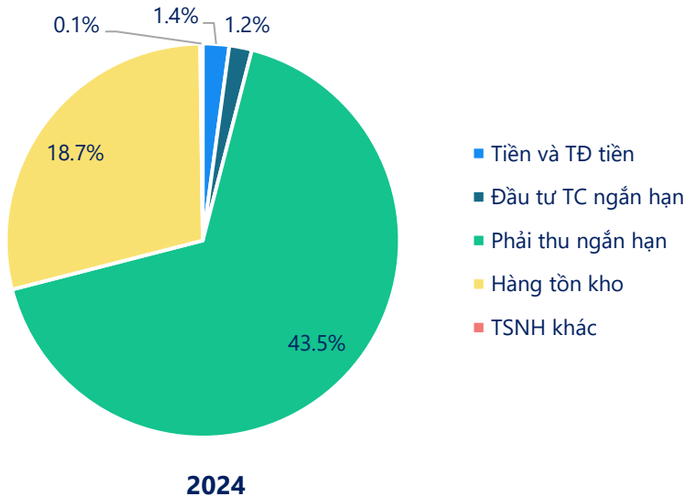


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.01% và không có sở hữu nhà nước.

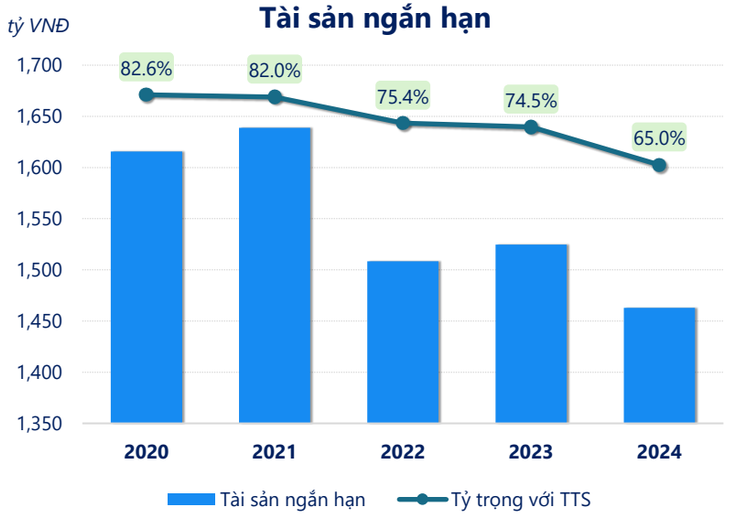
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phạm Thu (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **29.9%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Bất động sản REE nắm giữ 28.9% và đứng thứ 3 là Phạm Đình Thành (Thành viên HĐQT) nắm giữ 6.19%.

CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn (HSX: SGR)

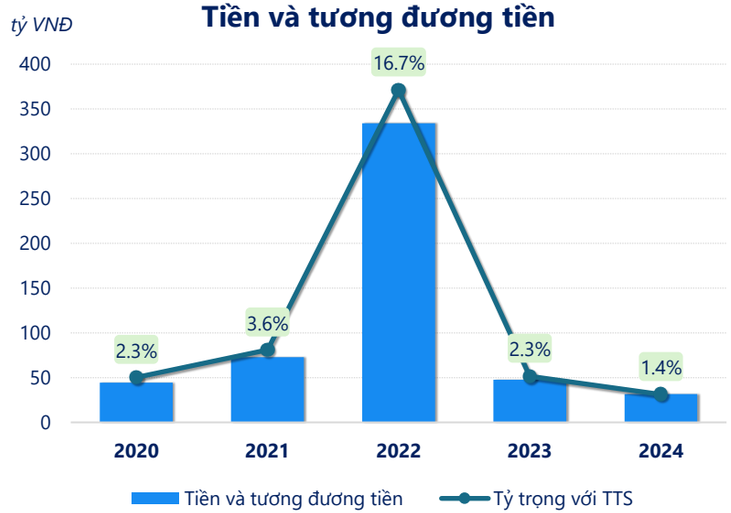
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



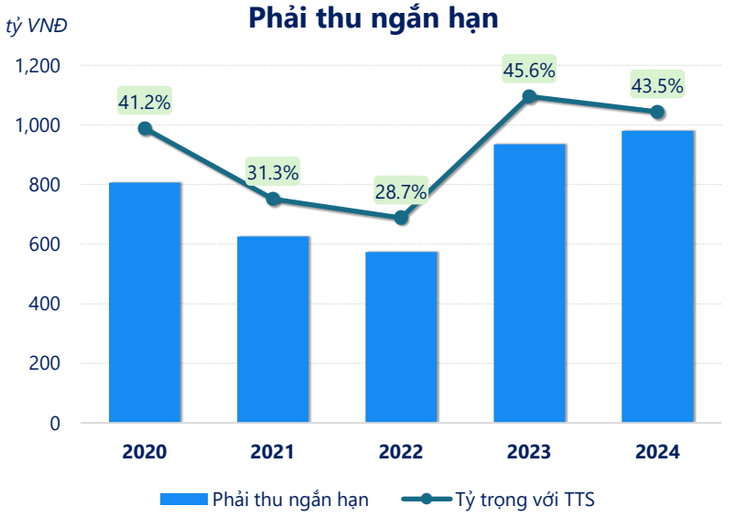
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SGR năm 2024 giảm **4.06%** so với năm trước, đạt **1,463** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **65.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

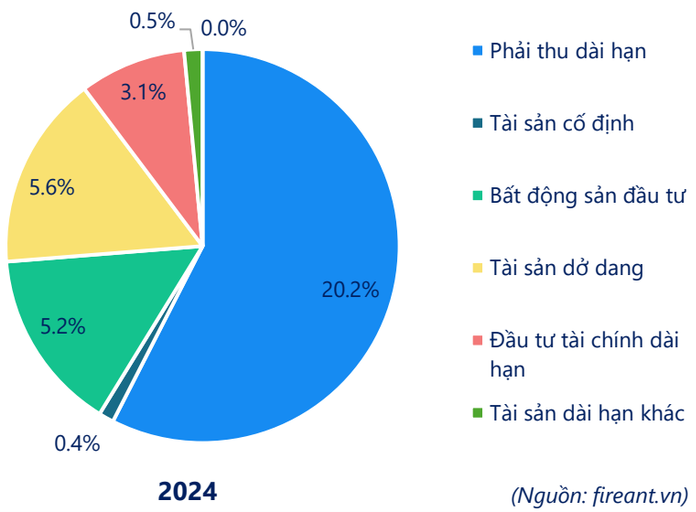


Hàng tồn kho



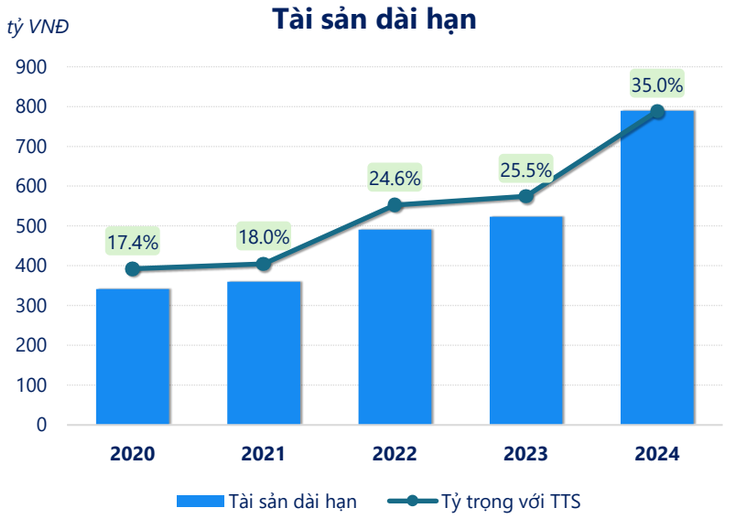
CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn (HSX: SGR)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



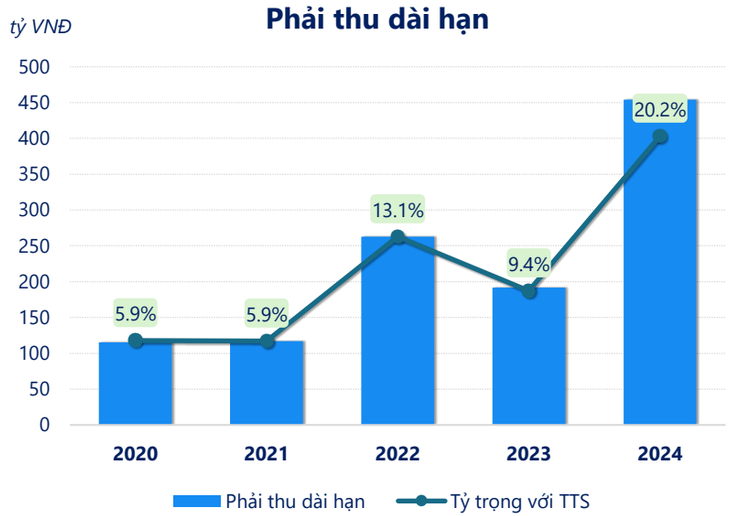
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

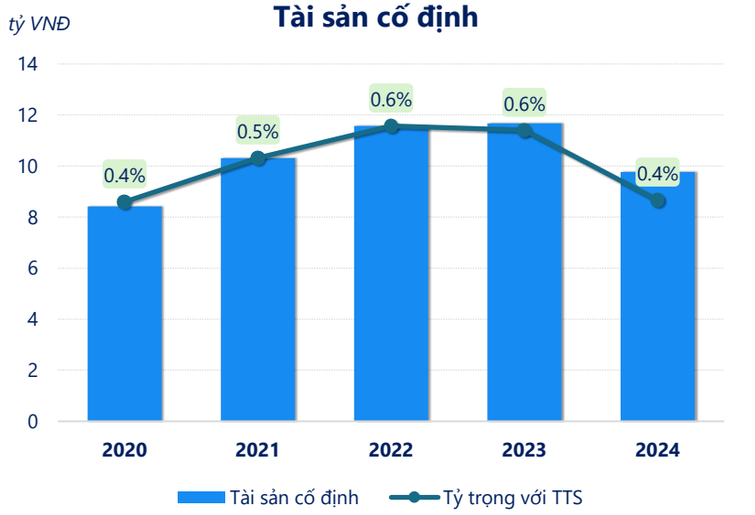


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **50.9%** so với năm trước và đạt **789.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **35.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **20.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.61%.

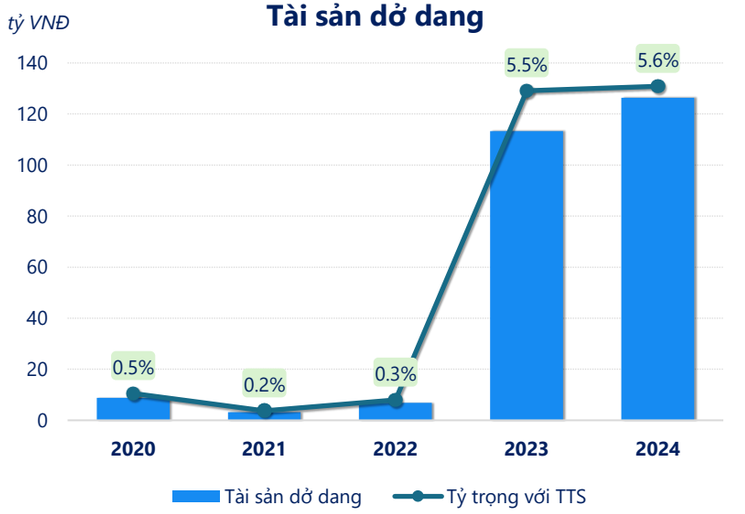
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

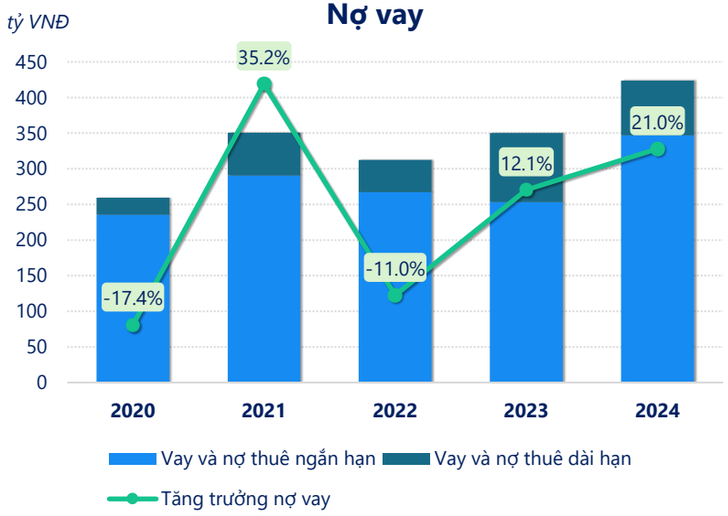


(Nguồn: fireant.vn)

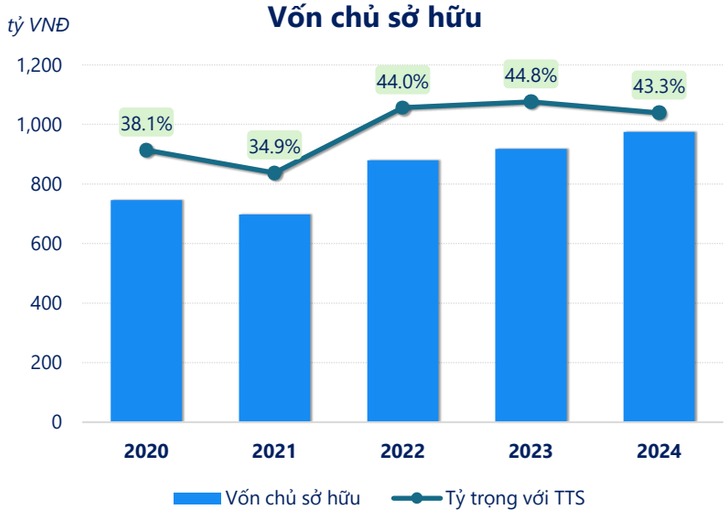
FireAnt

CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn (HSX: SGR)

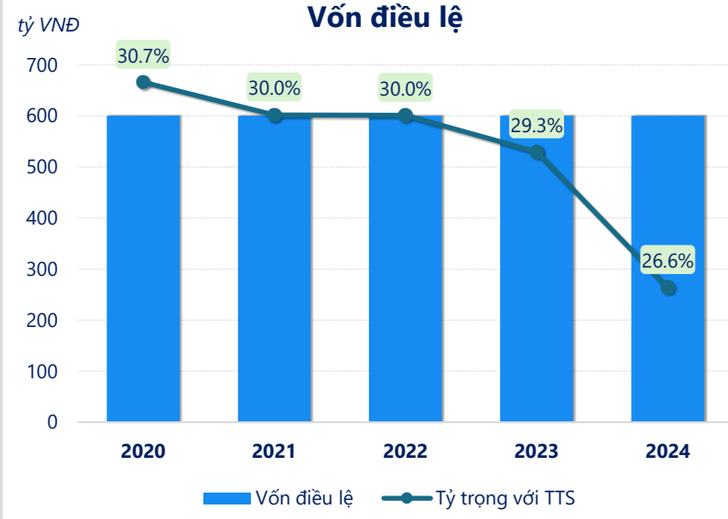
Nợ vay



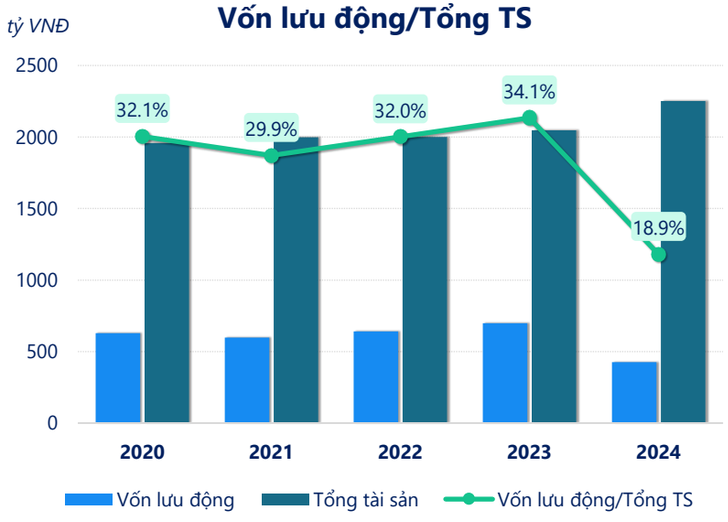
Vốn chủ sở hữu



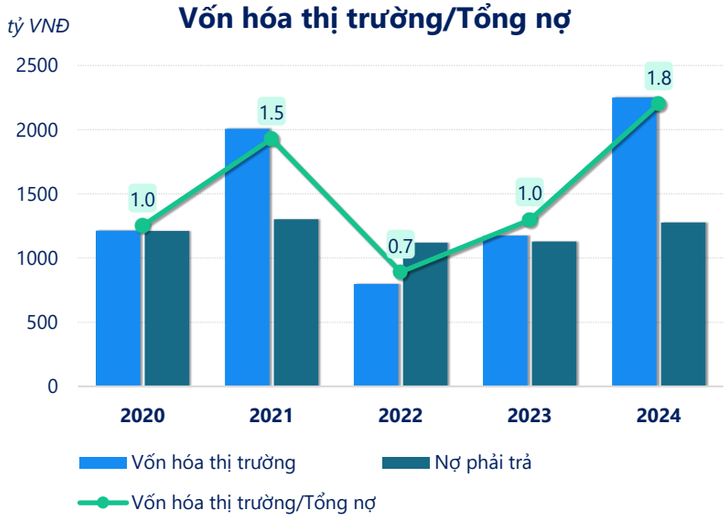
Vốn điều lệ



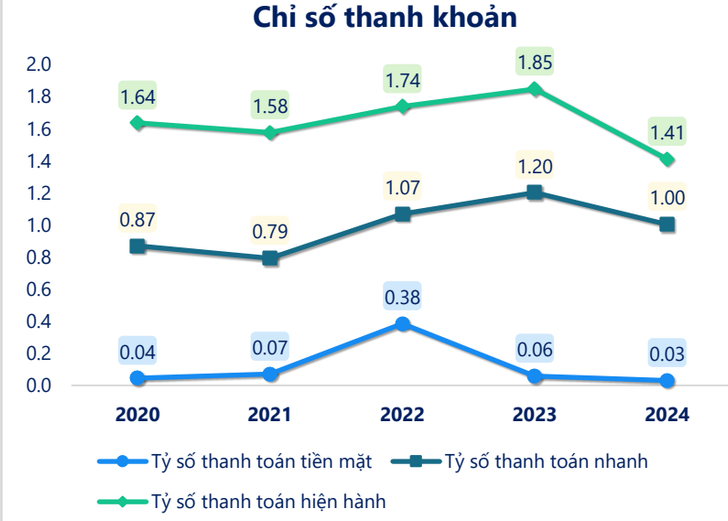
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn (HSX: SGR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,282**	**2,048**	**11.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,566	1,525	2.7%
Tiền và tương đương tiền	31.6	47.6	-33.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.1	7.15	279%
Phải thu ngắn hạn	986	935	5.5%
Hàng tồn kho	518	533	-2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.12	2.66	17.4%
Tài sản dài hạn	**715**	**523**	**36.8%**
Phải thu dài hạn	380	192	98.2%
Tài sản cố định	9.77	11.7	-16.4%
Bất động sản đầu tư	118	115	2.6%
Tài sản dở dang	126	113	11.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	69.1	79.0	-12.6%
Tài sản dài hạn khác	**11.9**	**12.0**	**-1.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,283	1,130	13.6%
Nợ ngắn hạn	**1,035**	**826**	**25.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	362	253	42.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.64	5.92	28.9%
Nợ dài hạn	248	304	-18.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	61.6	96.6	-36.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**998**	**918**	**8.7%**
Vốn chủ sở hữu	**998**	**918**	**8.7%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.18**	**0.18**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**76.6**	**173**	**654**	**99.2**	**151**
Giá vốn hàng bán	43.0	52.7	319	51.4	76.8
Lợi nhuận gộp	**33.6**	**120**	**336**	**47.8**	**74.6**
Doanh thu HĐTC	153	7.53	64.2	101	11.9
Chi phí TC	19.0	23.3	26.9	30.1	35.9
Chi phí lãi vay	**18.9**	**23.3**	**26.1**	**30.1**	**35.8**
LN trong công ty LKLD	-1.77	-0.81	-1.10	-0.79	-0.25
Chi phí bán hàng	0.66	0	0.42	0.33	0.12
Chi phí QLDN	39.8	37.0	108	35.9	54.6
LN thuần từ HĐKD	**125**	**66.6**	**263**	**81.8**	**-4.25**
Lợi nhuận khác	0.42	-0.50	-0.60	46.5	82.8
LN trước thuế	**126**	**66.1**	**263**	**128**	**78.6**
Lợi nhuận sau thuế	**102**	**46.7**	**216**	**103**	**60.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**102**	**34.8**	**215**	**102**	**59.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-387	157	340	-209	168
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	505	-131	-5.30	-115	-196
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-122	2.43	-73.1	37.6	11.6
Tiền đầu kỳ	47.8	44.3	72.8	334	47.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.51**	**28.5**	**261**	**-286**	**-15.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.10	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	44.3	72.8	334	47.6	31.7

Powered by Infographic